

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3.263	Các tuyến đường còn lại thuộc các TDP tại phường Bắc Lý, xã Quang Phú cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		6.800	4.760	3.400	2.040
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		5.800	4.060	2.900	1.740
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		3.800	2.660	1.900	1.140
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		2.500	1.750	1.250	750
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
3.264	Các tuyến đường còn lại thuộc các TDP tại xã Lộc Ninh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		4.900	3.430	2.450	1.470
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		3.800	2.660	1.900	1.140
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		2.700	1.890	1.350	810
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1.900	1.330	950	570
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
4	Phường Ba Đồn						
4.1	Hùng Vương	Tây cầu Bánh Tét	Hết thửa đất bà Điều (thửa đất số 83, tờ ĐĐC số 74)	16.800	11.760	8.400	5.040
4.2	Quang Trung (Quốc lộ 12A)	Tây cầu Bánh Tét	Cầu Kênh Kịa	16.800	11.760	8.400	5.040
		Cầu Kênh Kịa	Giáp địa giới xã Tân Gianh	16.800	11.760	8.400	5.040
4.3	Đường tỉnh 559	Quốc lộ 12A (Đường Quang Trung)	Cầu Quảng Hải 1	5.500	3.850	2.750	1.650
		Cầu Quảng Hải 1	Cầu Quảng Hải 2	4.800	3.360	2.400	1.440
4.4	Chu Văn An	Ngã tư Nhà thuốc Long Châu	Hết Trường Bán công	13.300	9.310	6.650	3.990
4.5	Cổ Kim Thành	Quang Trung	Hùng Vương	11.200	7.840	5.600	3.360
4.6	Đào Duy Anh	Hùng Vương	Đào Duy Từ	7.300	5.110	3.650	2.190
4.7	Đào Duy Từ	Quốc lộ 12A (Đường Quang Trung)	Giáp địa giới xã Bắc Gianh	13.300	9.310	6.650	3.990
4.8	Đường kênh Ba Đồn	Cầu vi sinh	Cầu Bánh Tét	5.500	3.850	2.750	1.650
		Cầu Bánh Tét	Ngã tư Quốc lộ 12A	10.650	7.455	5.325	3.195
4.9	Hàn Mặc Tử	Chu Văn An	Phan Bội Châu	4.300	3.010	2.150	1.290
4.10	Hoàng Diệu	Hùng Vương	Nguyễn Trường Tộ	16.800	11.760	8.400	5.040
4.11	Huyền Trân Công Chúa	Linh Giang	Phan Châu Trinh	7.300	5.110	3.650	2.190
4.12	Lâm Úy	Quốc lộ 12A (Đường Quang Trung)	Bến đò Cửa Hác	13.300	9.310	6.650	3.990
4.13	Lê Lợi	Quốc lộ 12A (Đường Quang Trung)	Lâm trường Quảng Trạch (ngã ba Nguyễn Trãi và Ngô Gia Tự)	13.300	9.310	6.650	3.990
4.14	Lê Quý Đôn	Đường Lâm Úy	Đường Phan Chu Trinh	7.300	5.110	3.650	2.190
4.15	Lê Thanh Nghị	Hùng Vương	Linh Giang	16.800	11.760	8.400	5.040
4.16	Linh Giang	Đường Hùng Vương	Đường Lâm Úy (bến đò cũ)	11.200	7.840	5.600	3.360
4.17	Lương Văn Can	Hùng Vương	Văn Cao	4.300	3.010	2.150	1.290
4.18	Lý Thường Kiệt	Từ bùng binh (Rạp trời cũ)	Đập tràn (Đi Xường cưa)	14.700	10.290	7.350	4.410
4.19	Nguyễn An Ninh	Công ty Toàn Thắng	Hết nhà Văn hóa khu phố 3	7.300	5.110	3.650	2.190

Tuan

R

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
4.20	Nguyễn Bình Khiêm	Cà phê Mộc Miên (Đổi diện Thị Đoàn đường Hùng Vương)	Bờ Sông Gianh KP5	11.200	7.840	5.600	3.360
4.21	Nguyễn Đức Tuấn	Hùng Vương	Quang Trung	4.300	3.010	2.150	1.290
4.22	Nguyễn Phạm Tuấn	Đường Hùng Vương (đối diện trường TH số 1, Ba Đồn)	Đường Quang Trung	13.300	9.310	6.650	3.990
4.23	Nguyễn Thái Học	Quang Trung	Hàn Mặc Tử	4.300	3.010	2.150	1.290
4.24	Nguyễn Thị Định	Lê Lợi	Chu Văn An	4.300	3.010	2.150	1.290
4.25	Nguyễn Trường Tộ	Đường ven sông khu Nam Hùng Vương	Lâm Úy	11.200	7.840	5.600	3.360
4.26	Nguyễn Tuấn	Hàn Mặc Tử	Phan Bội Châu	4.300	3.010	2.150	1.290
4.27	Nguyễn Việt Xuân	Hùng Vương	Văn Cao	12.600	8.820	6.300	3.780
4.28	Phạm Hồng Thái	Chu Văn An	Hết Nhà văn hóa Khu phố 4	4.300	3.010	2.150	1.290
4.29	Phạm Ngũ Lão	Quang Trung	Đường quy hoạch mặt cắt ngang 10,5m	4.300	3.010	2.150	1.290
4.30	Phan Bội Châu	Quốc lộ 12A (Đường Quang Trung)	Giếng khoan KP 6	11.200	7.840	5.600	3.360
4.31	Phan Châu Trinh	Đường Quang Trung (Ngã tư lương thực)	Đập tràn Quảng Phong	11.200	7.840	5.600	3.360
4.32	Phan Long	Chu Văn An	Lâm Úy	13.300	9.310	6.650	3.990
4.33	Thanh Niên	Đường phía Đông Nam công viên Khu phố 5	Phan Châu Trinh	7.300	5.110	3.650	2.190
4.34	Tô Vĩnh Diện	Lê Lợi	Chu Văn An	5.800	4.060	2.900	1.740
4.35	Trần Thị Lý	Hùng Vương	Lý Thường Kiệt	13.300	9.310	6.650	3.990
4.36	Tuyến đường	Ngã ba Thừa đất anh Tinh (thửa đất số 13, tờ BĐDC số 28)	Quốc lộ 12A (Đường Quang Trung)	8.300	5.810	4.150	2.490
4.37	Tuyến đường	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		8.300	5.810	4.150	2.490
4.38	Văn Cao	Đường Lâm Úy	Đường Chu Văn An	13.300	9.310	6.650	3.990
4.39	Xuân Diệu	Nguyễn An Ninh	Tô Vĩnh Diện	4.300	3.010	2.150	1.290
4.40	Khu dân cư phía Nam đường Hùng Vương, thị xã Ba Đồn cũ	Đường có mặt cắt ngang 25 m		16.100	11.270	8.050	4.830
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		14.700	10.290	7.350	4.410
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		13.300	9.310	6.650	3.990
4.41	Mạc Thị Bưởi	Đường Nguyễn Hàm Ninh	Hết thửa đất ông Phạm Văn Thành, thửa đất 62, tờ BĐDC số 60	2.600	1.820	1.300	780
4.42	Ngô Gia Tự	Đường Lê Lợi	Hết Nhà Văn hóa TDP Tiền Phong	3.800	2.660	1.900	1.140
4.43	Nguyễn Du	Cầu Chính Trực	Đến hết nhà Văn hóa TDP Chính Trực	3.800	2.660	1.900	1.140
4.44	Nguyễn Dục	Đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Hàm Ninh	2.600	1.820	1.300	780
4.45	Nguyễn Hàm Ninh	Ngã số 1	Giáp địa giới xã Quảng Trạch	3.800	2.660	1.900	1.140
		Quốc lộ 12A (Đường Quang Trung)	Ngã ba Trạm điện	10.500	7.350	5.250	3.150
		Ngã ba Trạm điện	Ngã số 1	4.800	3.360	2.400	1.440
4.46	Nguyễn Khuyến	Đường Nguyễn Hàm Ninh	Hết thửa đất ông Ngô Xuân Cừ, Thửa đất 34, tờ BĐDC số 60	2.600	1.820	1.300	780
4.47	Nguyễn Thị Nậy	Đường Lê Lợi (Đi qua nhà hàng Thỏ Rừng)	Đường Nguyễn Du	2.600	1.820	1.300	780
4.48	Nguyễn Trãi	Đường Lê Lợi	Hết địa giới phường Ba Đồn (bãi rác cũ)	7.800	5.460	3.900	2.340
4.49	Trần Cao Vân	Đường Nguyễn Hàm Ninh	Hết nhà ông Nguyễn Văn Linh (giáp phường Ba Đồn)	2.600	1.820	1.300	780

han

R

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
4.50	Tuyến đường	Giếng khoan	Hết thửa đất bà Lan (thửa đất số 105, tờ BĐDC số 62)	4.800	3.360	2.400	1.440
4.51	Tuyến đường	Thửa đất bà Sanh (thửa đất số 172, tờ BĐDC số 62)	Hết thửa đất bà Mai (thửa đất số 599, tờ BĐDC số 62)	4.800	3.360	2.400	1.440
4.52	Tuyến đường	Đất ở ngã 3 trạm điện đến ngàm số 1, đường từ TDP Minh Phụng	Khu vực trung tâm TDP Chính Trực	3.800	2.660	1.900	1.140
4.53	Tuyến đường	Khu vực lâm trường, Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm, Trung tâm dạy nghề giáp với phường Ba Đồn		6.800	4.760	3.400	2.040
4.54	Tuyến đường	Thửa đất ông Kỳ (thửa đất số 600, tờ BĐDC số 62)	Hết thửa đất ông Ánh (thửa đất số 409, tờ BĐDC số 52)	4.800	3.360	2.400	1.440
4.55	Tuyến đường	Lâm trường	Trục đường chính ra trường bán công	3.800	2.660	1.900	1.140
4.56	Tuyến đường	Đường chính vào Trường Nguyễn Bình Khiêm		4.800	3.360	2.400	1.440
4.57	Tuyến đường	Thửa đất bà Sen (thửa đất số 104, tờ BĐDC số 63)	Hết thửa đất bà Soi (thửa đất số 367, tờ BĐDC số 63)	2.600	1.820	1.300	780
4.58	Tuyến đường	Đất ở nằm ven các tuyến liên thôn, xa trung tâm phường.		2.600	1.820	1.300	780
4.59	Tuyến đường	Thửa đất ông Ánh (thửa đất số 409, tờ BĐDC số 52)	Đi huyện lỵ mới lên giáp xã Quảng Phương	3.800	2.660	1.900	1.140
4.60	Tuyến đường	Ngã ba Lâm Trường	Hết thửa đất ông Cảnh (thửa đất số 02, tờ BĐDC số 63)	5.800	4.060	2.900	1.740
4.61	Tuyến đường	Nhà Văn hóa TDP Tiên Phong	Đường liên phường	3.800	2.660	1.900	1.140
4.62	Khu dân cư Đồng Bàu, TDP Chính Trực, phường Quảng Long cũ	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		13.300	9.310	6.650	3.990
		Đường có mặt cắt ngang 19,5 m		8.800	6.160	4.400	2.640
		Đường có mặt cắt ngang 13 m (Giáp kênh)		8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		7.300	5.110	3.650	2.190
		Đường có mặt cắt ngang 5 m		5.500	3.850	2.750	1.650
4.63	Khu dân cư đồng Cồn Trót, phường Quảng Long cũ	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		9.300	6.510	4.650	2.790
		Đường có mặt cắt ngang 19,5 m		8.800	6.160	4.400	2.640
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		7.300	5.110	3.650	2.190
4.64	Bùi Thị Xuân	Quang Trung (TDP Cầu)	Phan Đình Phùng	6.800	4.760	3.400	2.040
4.65	Đường dọc sông Gianh	Tổ dân phố 1	Tổ dân phố 8	2.600	1.820	1.300	780
4.66	Đường kênh Quảng Phong	Ngã tư Quốc lộ 12A	Giáp Khu dân cư phía Đông Tổ dân phố Tân Xuân	6.500	4.550	3.250	1.950
4.67	Lũ Phong	Bến phà cũ	Quang Trung (Quốc lộ 12A)	6.800	4.760	3.400	2.040
4.68	Lương Thế Vinh	Điện Biên Phủ (Giáp Phía Tây đường điện 500Kv)	Phan Đình Phùng	3.800	2.660	1.900	1.140
4.69	Ngô Quyền	Trường Mầm non Quảng Phong khu vực số 2	Cầu chui dưới chân cầu Quảng Hải (giáp thôn Tân An, xã Tân Gianh)	6.800	4.760	3.400	2.040
4.70	Ngô Thị Nhậm	Điện Biên Phủ	Phan Đình Phùng	3.800	2.660	1.900	1.140
4.71	Nguyễn Trung Trực	Quang Trung (Đường phía Đông trụ sở Kho bạc nhà nước Ba Đồn)	Phan Đình Phùng	3.800	2.660	1.900	1.140
4.72	Phạm Xuân Quế	Ngô Quyền	Phan Đình Phùng	3.800	2.660	1.900	1.140
4.73	Phan Đình Phùng	Khu dân cư Tân Xuân (Nhà Anh Trang, chị Sừ)	Đường Phạm Xuân Quế (Chân cầu Quảng Hải)	2.600	1.820	1.300	780

Tuan

Đ

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
4.74	Trung Thuận	Điện Biên Phủ	Phan Đình Phùng	3.800	2.660	1.900	1.140
4.75	Tuyến đường	Thửa đất ông Phận (thửa đất số 21, tờ BĐĐC số 73, TDP 8)	Nhà thờ giáo họ Kênh Kĩa và Trường Mầm non Quảng Phong khu vực số 2	3.800	2.660	1.900	1.140
4.76	Tuyến đường	Nhà Văn hóa TDP Tân Xuân	Hết thửa đất bà Thượng (thửa đất số 104, tờ BĐĐC số 73)	3.800	2.660	1.900	1.140
4.77	Tuyến đường	Nhà anh Bình (thửa đất số 273, tờ BĐĐC số 73, TDP Tân Xuân)	Trường Mầm non Quảng Phong khu vực số 2	3.800	2.660	1.900	1.140
4.78	Tuyến đường	Nhà thờ giáo họ Kênh Kĩa	Bùi Thị Xuân (thửa đất số 1117, tờ BĐĐC số 72)	3.800	2.660	1.900	1.140
4.79	Điện Biên Phủ	Bùi Thị Xuân	Đường điện 500kV	13.300	9.310	6.650	3.990
		Đường điện 500kV	Giao đường đi cầu Quảng Hải 1	6.800	4.760	3.400	2.040
4.80	Bà Triệu	Lũ Phong	Giao đường đi cầu Quảng Hải 1	6.800	4.760	3.400	2.040
4.81	Nguyễn Đức Cảnh	Phía Tây đường điện 500Kv	Lũ Phong	6.800	4.760	3.400	2.040
4.82	Các tuyến đường còn lại trong Khu dân cư dọc Quốc lộ 12A	Đường có mặt cắt ngang từ 20 m trở lên		13.300	9.310	6.650	3.990
		Đường có mặt cắt ngang từ 15 m đến dưới 20 m		6.800	4.760	3.400	2.040
		Đường có mặt cắt ngang từ 13 m đến dưới 15 m		4.800	3.360	2.400	1.440
		Đường có mặt cắt ngang từ 7 m đến dưới 13 m		3.800	2.660	1.900	1.140
4.83	Khu dân cư Đồng Cồn Đò, phường Quảng Phong cũ	Đường có mặt cắt ngang 13 m		6.800	4.760	3.400	2.040
4.84	Khu dân cư phía Đông Tổ dân phố Tân Xuân	Đường có mặt cắt ngang 23 m		9.500	6.650	4.750	2.850
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Đường có mặt cắt ngang 8,5-10,5 m		4.800	3.360	2.400	1.440
		Đường có mặt cắt ngang 4 m		3.800	2.660	1.900	1.140
4.85	Cao Thế Chiến	Thửa đất ông Tân (thửa đất số 365, tờ BĐĐC số 66)	Thửa đất bà Hương (thửa đất số 645, tờ BĐĐC số 68)	1.400	980	700	420
4.86	Tổ Hữu	Đường tỉnh 559 (Cầu Quảng Hải 2)	Cuối thôn Tân Thượng	2.500	1.750	1.250	750
4.87	Khu tái định cư Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam, phường Ba Đồn	Đường có mặt cắt ngang 32,0 m		5.300	3.710	2.650	1.590
		Đường có mặt cắt ngang 23,0 m		4.650	3.255	2.325	1.395
		Đường có mặt cắt ngang 15,0 m		4.200	2.940	2.100	1.260
4.88	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
4.89	Các tuyến đường còn lại tại phường Ba Đồn, phường Quảng Long, phường Quảng Phong cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		2.800	1.960	1.400	840
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		2.200	1.540	1.100	660
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1.600	1.120	800	480
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		800	560	400	240
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					

Tran

B

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
(1)	(2)						
4.90	Các tuyến đường còn lại tại Xã Quảng Hải cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.600	1.120	800	480
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.200	840	600	360
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		800	560	400	240
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		600	420	300	180
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
5	Phường Bắc Giang						
5.1	Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 1A)	Giáp địa giới xã Quảng Trạch	Cầu Nhân Thọ	10.650	7.455	5.325	3.195
		Cầu Nhân Thọ	Cầu Quảng Thuận	14.200	9.940	7.100	4.260
		Cầu Quảng Thuận	Cổng chào Quảng Thuận	10.650	7.455	5.325	3.195
		Cổng chào Quảng Thuận	Cầu Gianh	9.000	6.300	4.500	2.700
5.2	Nguyễn Hữu Cánh	Nhà ông Mẹo (thửa đất số 293, tờ BĐĐC số 13)	Hết nhà ông Dũng (thửa đất số 328, tờ BĐĐC số 20)	1.850	1.295	925	555
		Thửa đất số 359, tờ BĐĐC số 40	Bia tường niệm bến phà Gianh (Quốc lộ cũ)	5.250	3.675	2.625	1.575
5.3	Các tuyến đường trong Khu dân cư khu vực trạm điện	Các đường trong nội vùng khu vực trạm điện		2.950	2.065	1.475	885
5.4	Các tuyến đường trong Khu dân cư mới sau trường Tiểu học	Đường có mặt cắt ngang 13 m		9.300	6.510	4.650	2.790
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		7.300	5.110	3.650	2.190
5.5	Đường đi qua Cầu Xế	Đường Quang Trung	Cầu Xế	2.000	1.400	1.000	600
5.6	Đường đi qua Xóm giữa	Đường Quang Trung	Hết thửa đất ông Thịnh (thửa đất số 68, tờ BĐĐC số 28)	2.000	1.400	1.000	600
5.7	Đường đi vào cổng dưới BV Đa khoa KV Bắc QB	Đường Quang Trung	Hết thửa đất bà Thương (thửa đất số 29, tờ BĐĐC số 25)	2.000	1.400	1.000	600
5.8	Đường kênh	Đường Quang Trung	Chạy dọc tuyến kênh	4.350	3.045	2.175	1.305
5.9	Đường phía Đông sân bóng Minh Lợi	Đường Quang Trung	Hết thửa đất ông Kính (thửa đất số 64, tờ BĐĐC số 26)	2.000	1.400	1.000	600
5.10	Đường vào Trường THCS Quảng Thọ	Đường Quang Trung	Cổng trường THCS Quảng Thọ	2.000	1.400	1.000	600
5.11	Hải Thượng Lãn Ông	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Du	2.000	1.400	1.000	600
5.12	Hồ Xuân Hương	Đường Quang Trung	Hết thửa đất bà Cúc (thửa đất số 310, tờ BĐĐC số 26) Giáp phường Quảng Thuận	2.000	1.400	1.000	600
5.13	Hùng Vương	Đường Quang Trung	Cầu Bánh Tét	14.200	9.940	7.100	4.260
5.14	Lý Tự Trọng	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	2.000	1.400	1.000	600
5.15	Nguyễn Công Trứ	Đường Quang Trung (Nhà ở Ông Nguyễn Xuân Huế)	Hết Nhà ông Lê Mạnh Tiến	2.000	1.400	1.000	600
5.16	Nguyễn Du	Đường Quang Trung	Cầu Chính Trực phường Quảng Long	2.950	2.065	1.475	885
5.17	Phan Đình Giót	Đường Quang Trung (nhà Anh Linh)	Nhà bà Ngô Thị Cừ	2.000	1.400	1.000	600

Trần

R